DANH MỤC THÔNG TIN TỪ
ĐIỀU TRA KHẢO SÁT MỨC SỐNG DÂN CƯ

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
Mục 1. Một số đặc điểm nhân khẩu học cơ bản liên quan đến mức sống		
1.1. Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Giới tính của chủ hộ; 5 nhóm thu nhập	2002-2020
1.2. Nhân khẩu bình quân 1 hộ chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố	Tỉnh/thành phố; 5 nhóm thu nhập	2002-2020
1.3. Cơ cấu nhân khẩu chia theo giới tính và nhóm tuổi	Nhóm tuổi; Giới tính	2002-2020
1.4. Cơ cấu nhân khẩu chia theo thành thị - nông thôn, giới tính và nhóm tuổi	Thành thị\Nông thôn; Nhóm tuổi; Giới tính	2002-2020
1.5. Cơ cấu nhân khẩu chia theo nhóm tuổi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; 5 nhóm thu nhập; Giới tính; Nhóm tuổi	2002-2020
1.6. Cơ cấu nhân khẩu từ 13 tuổi trở lên chia theo tình trạng hôn nhân thành thị -nông thôn, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn	Thành thị\Nông thôn; Nhóm tuổi; Giới tính	2002-2020
1.7. Cơ cấu của chủ hộ chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và trình độ học vấn của chủ hộ	Giới tính; Thành thị\Nông thôn; 5 nhóm thu nhập; Học vấn của chủ hộ	2002-2020
1.8. Số người trong độ tuổi lao động bình quân một hộ chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ	Giới tính của chủ hộ; Thành thị\Nông thôn; 5 nhóm thu nhập; Học vấn của chủ hộ; Dân tộc của chủ hộ	2002-2020

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
1.9. Tỷ lệ phụ thuộc theo độ tuổi lao động chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, giới tính của chủ hộ, dân tộc của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ	Giới tính của chủ hộ; Thành thị\Nông thôn; 5 nhóm thu nhập; Học vấn của chủ hộ; Dân tộc của chủ hộ	2010-2020
1.10. Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc của chủ hộ	Vùng KT-XH; Giới tính của chủ hộ; Thành thị\Nông thôn; 5 nhóm thu nhập; Học vấn của chủ hộ; Dân tộc của chủ hộ; Nhóm tuổi	2006-2020
1.11. Tỷ lệ nhập cư của dân số từ 15 tuổi trở lên đến nơi ở hiện tại trong vòng 5 năm qua chia theo giới tính, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập, nhóm tuổi và trình độ học vấn	Thành thị\Nông thôn; 5 nhóm thu nhập; Nhóm tuổi; Giới tính; Trình độ học vấn	2006-2020
1.12. Cơ cấu nhân khẩu chia theo nơi đăng ký hộ khẩu, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; 5 nhóm thu nhập; Nhóm tuổi; Giới tính	2006-2020
Mục 2. Giáo dục		
Dân số từ 10 tuổi trở lên biết chữ chia theo giới tính, thành thị nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và nhóm tuổi	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; 5 nhóm thu nhập; Nhóm tuổi; Giới tính	2002-2008
2.1. Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và nhóm tuổi	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; 5 nhóm thu nhập; Giới tính; Nhóm tuổi; Bằng cấp cao nhất	2006-2020
2.2. Tỷ lệ đi học chung chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; 5 nhóm thu nhập; Nhóm tuổi; Giới tính; Dân tộc	2006-2020

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
2.3. Tỷ lệ đi học đúng tuổi chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính và dân tộc của chủ hộ	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Giới tính; Dân tộc	2006-2020
2.4. Cơ cấu loại trường đang học chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; 5 nhóm thu nhập; Nhóm tuổi; Giới tính; Dân tộc; Cấp học; Đăng ký hộ khẩu; Loại trường	2006-2020
2.5. Tỷ lệ lượt người đi học trong 12 tháng qua được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp chia theo lý do miễn giảm, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, dân tộc của chủ hộ, cấp học và tình trạng đăng ký hộ khẩu	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; 5 nhóm thu nhập; Giới tính; Dân tộc; Cấp học; Đăng ký hộ khẩu; Lý do miễn giảm học phí	2006-2020
2.6. Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; 5 nhóm thu nhập; Giới tính; Khoản chi	2002-2020
2.7. Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo cấp học, thành thị - nông thôn, giới tính, 5 nhóm thu nhập và vùng	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; 5 nhóm thu nhập; Giới tính; Khoản chi	2004-2020
2.8. Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua chia theo loại trường học, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, giới tính và tình trạng đăng ký hộ khẩu	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; 5 nhóm thu nhập; 5 nhóm chi tiêu; Giới tính; Đăng ký hộ khẩu; Loại trường	2006-2020
Mục 3. Y tế và chăm sóc sức khoẻ		
3.1. Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; 5 nhóm thu nhập; Giới tính; Nhóm tuổi; Dân tộc	2002-2020

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
3.2. Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Giới tính; Nhóm tuổi; Dân tộc; Loại cơ sở y tế	2004-2020
3.3. Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Giới tính; Nhóm tuổi; Dân tộc; Loại cơ sở y tế	2004-2020
3.4. Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh ngoại trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố	Tỉnh\Thành phố; Loại cơ sở y tế	2004-2020
3.5. Cơ cấu lượt người khám chữa bệnh nội trú trong 12 tháng qua chia theo loại cơ sở y tế và tỉnh/thành phố	Tỉnh\Thành phố; Loại cơ sở y tế	2004-2020
3.6. Tỷ lệ người khám chữa bệnh nội, ngoại trú có bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, nhóm tuổi và dân tộc	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Giới tính; Nhóm tuổi; Dân tộc; 5 nhóm thu nhập	2004-2020
3.7. Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh trong 12 tháng qua chia theo hình thức điều trị, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính, 5 nhóm thu nhập, 5 nhóm chi tiêu, nhóm tuổi và dân tộc	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Giới tính; 5 nhóm thu nhập; 5 nhóm chi tiêu; Nhóm tuổi; Dân tộc; Hình thức điều trị	2002-2020
3.8. Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khoẻ bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính chủ hộ và dân tộc của chủ hộ	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Giới tính; 5 nhóm thu nhập; Dân tộc	2004-2020
Mục 4. Lao động - Việc làm		
4.1. Cơ cấu dân số hoạt động kinh tế trong độ tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, thành thị -nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Giới tính; 5 nhóm thu nhập; Trình độ học vấn; Nhóm tuổi	2002-2020
4.2. Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo loại công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Giới tính; 5	2002-2020

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
giới tính	nhóm thu nhập	
4.3. Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Giới tính; 5 nhóm thu nhập; Trình đô học vấn; Nhóm tuổi; Ngành kinh tế	2002-2020
4.4. Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi, nhóm dân tộc của chủ hộ, quy mô hộ và trình độ học vấn	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Giới tính; 5 nhóm thu nhập; Trình độ học vấn; Nhóm tuổi; Dân tộc; Quy mô hộ; Ngành kinh tế	2002-2020
4.5. Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Giới tính; 5 nhóm thu nhập; Trình độ học vấn; Nhóm tuổi; Ngành SXKD chính	2002-2020
4.6. Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc tự làm chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Giới tính; 5 nhóm thu nhập; Trình độ học vấn; Nhóm tuổi; Ngành SXKD chính	2002-2020
4.7. Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng , 5 nhóm thu nhập, giới tính, nhóm tuổi và trình độ học vấn	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Giới tính; 5 nhóm thu nhập; Trình độ học vấn; Nhóm tuổi; Ngành SXKD chính	2002-2020
4.8. Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm thuê, làm công chia theo ngành sản xuất kinh doanh chính của công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính và trình độ học vấn	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Giới tính; 5 nhóm thu nhập; Trình độ học vấn; Ngành SXKD	2002-2020

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
	chính	
Mục 5. Thu nhập		
5.1. Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Giới tính; 5 nhóm thu nhập	2002-2020
5.2. Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Giới tính; 5 nhóm thu nhập; Nguồn thu	2002-2020
5.3. Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Giới tính; 5 nhóm thu nhập; Nguồn thu	2002-2020
5.4. Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố	Tỉnh\Thành phố; Nguồn thu	2002-2020
5.5. Cơ cấu thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn thu và tỉnh/thành phố	Tỉnh\Thành phố; Nguồn thu	2002-2020
5.6. Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Giới tính; 5 nhóm thu nhập	2002-2020
5.7. Thu nhập bình quân nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và tỉnh/thành phố	Tỉnh\Thành phố; 5 nhóm thu nhập	2002-2020
Mục 6. Chi tiêu		
6.1. Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn và vùng	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH	2002-2020
6.2. Tổng chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn và vùng	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Khoản chi	2002-2020
6.3. Cơ cấu các khoản chi tiêu chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn và vùng	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Khoản chi	2002-2020

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
6.4. Tỷ lệ chi đời sống trong tổng chi tiêu chia theo thành thị - nông thôn và vùng	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH	2002-2020
6.5. Tỷ lệ chi ăn, uống và hút trong chi đời sống chia theo thành thị - nông thôn và vùng	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH	2002-2020
6.6. Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo khoản chi, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; 5 nhóm thu nhập; Giới tính; Khoản chi	2002-2020
6.7. Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; 5 nhóm thu nhập; Giới tính	2002-2020
6.8. Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo nguồn hình thành, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; 5 nhóm thu nhập; Giới tính chủ hộ; Nguồn hình thành	2002-2020
6.9. Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo nguồn hình thành, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và 5 nhóm thu nhập	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; 5 nhóm thu nhập; Giới tính chủ hộ; Nguồn hình thành	2002-2020
6.10. Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi	Thành thị\Nông thôn; Khoản chi	2002-2020
6.11. Cơ cấu chi tiêu cho đời sống chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi	Thành thị\Nông thôn; Khoản chi	2002-2020
6.12. Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng và các khoản chi	Vùng KT-XH; Khoản chi	2002-2020
6.13. Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo vùng và khoản chi	Vùng KT-XH; Khoản chi	2002-2020
6.14. Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi	5 nhóm thu nhập; Khoản chi	2002-2020
6.15. Cơ cấu các khoản chi tiêu cho đời sống chia theo 5 nhóm thu nhập và khoản chi	5 nhóm thu nhập; Khoản chi	2002-2020
6.16. Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn	Thành thị\Nông thôn; Khoản chi	2002-2020

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
6.17. Cơ cấu chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm chia theo thành thị - nông thôn	Thành thị\Nông thôn; Khoản chi	2002-2020
6.18. Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập	5 nhóm thu nhập; Khoản chi	2002-2020
6.19. Chi tiêu dùng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng	Vùng KT-XH; Khoản chi	2002-2020
6.20. Khối lượng tiêu dùng lương thực, thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn	Thành thị\Nông thôn; Khoản chi	2002-2020
6.21. Khối lượng tiêu dùng lương thực thực phẩm chủ yếu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo 5 nhóm thu nhập	5 nhóm thu nhập; Khoản chi	2002-2020
6.22. Khối lượng tiêu dùng một số mặt hàng lương thực, thực phẩm bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo vùng	Vùng KT-XH; Khoản chi	2002-2020
6.23. Tỷ lệ chi giáo dục, đào tạo trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, tình trạng đăng ký hộ khẩu và dân tộc của chủ hộ	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; 5 nhóm thu nhập; Giới tính; Tình trạng đăng ký hộ khẩu; Dân tộc của chủ hộ	2004-2020
6.24. Tỷ lệ chi y tế trong chi tiêu cho đời sống của hộ gia đình chia theo 5 nhóm thu nhập, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và dân tộc của chủ hộ	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; 5 nhóm thu nhập; Giới tính; Dân tộc của chủ hộ	2010-2020
6.25. Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế so với tổng chi tiêu lớn hơn 10% theo thành thị - nông thôn, vùng, dân tộc của chủ hộ, 5 nhóm thu nhập	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; 5 nhóm thu nhập; Dân tộc của chủ hộ	2010-2020
6.26. Tỷ lệ hộ gia đình có chi phí y tế so với tổng chi tiêu lớn hơn 25% theo thành thị - nông thôn, vùng, dân tộc của chủ hộ, 5 nhóm thu nhập	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; 5 nhóm thu nhập; Dân tộc của chủ hộ	2010-2020
Mục 7. Đồ dùng lâu bền		
7.1. Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; 5 nhóm thu nhập; Giới tính của chủ	2002-2020

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
	hộ; Ngành SXKD chính của hộ	
7.2. Trị giá đồ dùng lâu bền bình quân 1 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; 5 nhóm thu nhập; Giới tính của chủ hộ; Ngành SXKD chính của hộ	2002-2020
7.3. Số lượng một số loại đồ dùng lâu bền chủ yếu tính trên 100 hộ chia theo thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; 5 nhóm thu nhập; Giới tính của chủ hộ; Ngành SXKD chính của hộ; Loại đồ dùng	2004-2020
7.4. Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền chủ yếu chia theo thành thị - nông thôn, vùng và giới tính của chủ hộ	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; 5 nhóm thu nhập; Giới tính của chủ hộ; Loại đồ dùng	2002-2020
Mục 8. Nhà ở, điện, nước, phương tiện vệ sinh		
8.1. Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; 5 nhóm thu nhập; Giới tính của chủ hộ; Trình độ học vấn của chủ hộ; Ngành SXKD chính của hộ; Loại nhà	2002-2020
8.2. Cơ cấu hộ có nhà ở chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố	Tỉnh\Thành phố; Loại nhà	2002-2020
8.3. Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ, trình độ học vấn của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; 5 nhóm thu nhập; Giới tính của chủ hộ; Trình độ học vấn của chủ hộ; Ngành SXKD chính của hộ; Loại nhà	2004-2020
8.4. Diện tích ở bình quân 1 nhân khẩu chia theo loại nhà và tỉnh/thành phố	Tỉnh\Thành phố; Loại nhà	2004-2020

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
8.5. Cơ cấu hộ chia theo nguồn nước ăn uống chính, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; 5 nhóm thu nhập; Giới tính của chủ hộ; Nguồn nước	2004-2020
8.6. Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; 5 nhóm thu nhập; Giới tính của chủ hộ; Nguồn thắp sáng chính của hộ	2002-2020
8.7. Cơ cấu hộ chia theo nguồn thắp sáng chính của hộ và tỉnh, thành phố	Tỉnh\Thành phố; Nguồn thắp sáng chính của hộ	2002-2020
8.8. Tỷ lệ hộ có hố xí chia theo loại hố xí, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và giới tính của chủ hộ	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; 5 nhóm thu nhập; Giới tính của chủ hộ; Loại hố xí	2002-2020
8.9. Cơ cấu hộ chia theo cách xử lý rác, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; 5 nhóm thu nhập; Giới tính của chủ hộ; Ngành SXKD chính; Cách xử lý rác	2002-2020
Mục 9. Tham gia các chương trình xoá đói giảm nghèo		
9.1. Tỷ lệ hộ nghèo chia theo thành thị - nông thôn và vùng tính theo thu nhập	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH	2006-2020
9.2. Tỷ lệ hộ nghèo chia theo vùng và tỉnh/thành phố	Tỉnh\Thành phố; Vùng KT-XH	2006-2020
9.3. Hệ số Gini chia theo thành thị - nông thôn và vùng	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH	2002-2020
9.4. Tỷ lệ hộ gia đình được hưởng lợi từ dự án, chính sách phân theo hình thức hỗ trợ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ, ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Giới tính của chủ hộ; Ngành SXKD chính; Cách xử lý rác; Hình thức hỗ trợ	2009-2020

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
9.5. Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước đây chia theo mức độ, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Giới tính của chủ hộ; Ngành SXKD chính; Đánh giá cuộc sống gia đình	2010-2020
9.6. Tỷ lệ hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình so với 5 năm trước giảm sút hoặc như cũ chia theo lý do chính, thành thị - nông thôn, vùng, giới tính của chủ hộ và ngành sản xuất kinh doanh chính của hộ	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Giới tính của chủ hộ; Ngành SXKD chính; Lý do	2010-2020
Mục 10. Ngành nghề sản xuất kinh doanh		
10.1. Tỷ lệ hộ có hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số hoạt động, thành thị - nông thôn, vùng, 5 nhóm thu nhập và nhóm dân tộc của chủ hộ	Thành thị\Nông thôn; 5 nhóm thu nhập; Dân tộc của chủ hộ; Số hoạt động	2006-2020
10.2. Tỷ lệ hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản không do hộ sở hữu toàn bộ chia theo số hộ đồng sở hữu hoạt động, thành thị - nông thôn, 5 nhóm thu nhập	Thành thị\Nông thôn; 5 nhóm thu nhập; Số hộ đồng sở hữu	2004-2020
10.3. Tỷ lệ hoạt động ngành nghề SXKD dịch vụ phi nông, lâm nghiệp, thủy sản chia theo số tháng hoạt động, thành thị - nông thôn và nhóm dân tộc của chủ hộ	Thành thị\Nông thôn; Dân tộc của chủ hộ; Số tháng có hoạt động	2006-2020
Mục 11. Các đặc điểm chung của xã		
11.1. Tỷ lệ xã chia theo nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc	Thành thị\Nông thôn; Vùng KT-XH; Vùng địa lý; Vùng sâu, vùng xa; Chương trình 135; Nhóm dân tộc; Ngành kinh tế	2002-2020
11.2. Cán bộ chủ chốt xã tự đánh giá về mức sống của nhân dân trong xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc	Vùng KT-XH; Vùng địa lý; Vùng sâu, vùng xa; Chương trình 135; Nhóm dân tộc; Đánh giá	2002-2020
11.3. Tỷ lệ xã có mức sống khá lên so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng chương trình 135 và nhóm dân tộc	Vùng KT-XH; Vùng địa lý; Vùng sâu, vùng xa; Chương trình 135; Nhóm	2004-2020

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
	dân tộc	
11.4. Tỷ lệ xã có các loại dự án/chương trình của Chính phủ hoặc các tổ chức khác chia theo loại dự án/chương trình, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc	Vùng KT-XH; Vùng địa lý; Vùng sâu, vùng xa; Chương trình 135; Nhóm dân tộc	2006-2020
11.5. Tỷ lệ cơ hội việc làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc	Vùng KT-XH; Vùng địa lý; Vùng sâu, vùng xa; Chương trình 135; Nhóm dân tộc	2004-2020
11.6. Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc	Vùng KT-XH; Vùng địa lý; Vùng sâu, vùng xa; Chương trình 135; Nhóm dân tộc	2007-2020
11.7. Tỷ lệ xã có năng suất cây lương thực, thực phẩm và cây hàng năm khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc	Vùng KT-XH; Vùng địa lý; Vùng sâu, vùng xa; Chương trình 135; Nhóm dân tộc	2007-2020
11.8. Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc	Vùng KT-XH; Vùng địa lý; Vùng sâu, vùng xa; Chương trình 135; Nhóm dân tộc	2007-2020
11.9. Tỷ lệ xã có năng suất cây công nghiệp hàng năm và lâu năm giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc	Vùng KT-XH; Vùng địa lý; Vùng sâu, vùng xa; Chương trình 135; Nhóm dân tộc	2007-2020
11.10. Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác tăng so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc	Vùng KT-XH; Vùng địa lý; Vùng sâu, vùng xa; Chương trình 135; Nhóm dân tộc	2007-2020

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
11.11. Tỷ lệ xã có năng suất cây ăn quả và cây khác giảm so với 5 năm trước đây chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc	Vùng KT-XH; Vùng địa lý; Vùng sâu, vùng xa; Chương trình 135; Nhóm dân tộc	2007-2020
11.12. Khoảng cách trung bình từ xã tới các địa điểm người dân của xã đến bán sản phẩm nông nghiệp chia theo loại sản phẩm, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc	Vùng địa lý; Chương trình 135; Nhóm dân tộc; Loại loại phẩm	2004-2020
11.13. Cơ cấu các loại đất của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc	Vùng KT-XH; Vùng sâu, vùng xa; Chương trình 135; Nhóm dân tộc; Loại đất	2003-2020
11.14. Tỷ lệ diện tích đất nông nghiệp của xã được tưới tiêu chia theo loại đất, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc	Vùng KT-XH; Vùng địa lý; Vùng sâu, vùng xa; Chương trình 135; Nhóm dân tộc	2003-2020
11.15. Tỷ lệ đất của xã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chia theo loại đất, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc	Vùng KT-XH; Vùng địa lý; Vùng sâu, vùng xa; Chương trình 135; Nhóm dân tộc	2004-2020
11.16. Tiền công bình quân 1 ngày 1 lao động nông nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong xã chia theo loại công việc, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc	Vùng KT-XH; Vùng địa lý; Vùng sâu, vùng xa; Chương trình 135; Nhóm dân tộc; Loại công việc	2002-2020
11.17. Tỷ lệ xã gặp những khó khăn chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc	Vùng KT-XH; Vùng địa lý; Vùng sâu, vùng xa; Chương trình 135; Nhóm dân tộc	2002-2020
11.18. Đường ô tô và đường thuỷ tới xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc	Vùng KT-XH; Vùng địa lý; Vùng sâu, vùng xa; Chương trình 135; Nhóm dân tộc	2002-2020

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
11.19. Tỷ lệ tiếp cận các phương tiện giao thông của các thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc	Vùng KT-XH; Vùng địa lý; Vùng sâu, vùng xa; Chương trình 135; Nhóm dân tộc	2002-2020
11.20. Tỷ lệ tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của xã chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc	Vùng KT-XH; Vùng địa lý; Vùng sâu, vùng xa; Chương trình 135; Nhóm dân tộc	2004-2020
11.21. Tiếp cận với một số cơ sở hạ tầng của thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc	Vùng KT-XH; Vùng địa lý; Vùng sâu, vùng xa; Chương trình 135; Nhóm dân tộc	2004-2020
11.22. Tỷ lệ xã chia theo các nguồn nước ăn uống chủ yếu của dân cư trong xã, mùa, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc	Vùng KT-XH; Vùng địa lý; Vùng sâu, vùng xa; Chương trình 135; Nhóm dân tộc; Nguồn nước ăn	2006-2020
11.23. Tỷ lệ xã có những bệnh tật đáng quan tâm chia theo loại bệnh, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc	Vùng KT-XH; Vùng địa lý; Vùng sâu, vùng xa; Chương trình 135; Nhóm dân tộc; Loại bệnh	2002-2020
11.24. Tỷ lệ xã có cơ sở y tế chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc	Vùng KT-XH; Vùng địa lý; Vùng sâu, vùng xa; Chương trình 135; Nhóm dân tộc; Loại cơ sở y tế	2004-2020
11.25. Khoảng cách trung bình từ xã không có cơ sở y tế tới cơ sở y tế gần nhất mà nhân dân trong xã thường đến chia theo loại cơ sở y tế, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc	Vùng KT-XH; Vùng địa lý; Vùng sâu, vùng xa; Chương trình 135; Nhóm dân tộc; Loại cơ sở y tế	2004-2020
11.26. Tỷ lệ xã chia theo các vấn đề xã hội nổi cộm trên địa bàn của xã, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc	Vùng KT-XH; Vùng địa lý; Vùng sâu, vùng xa; Chương trình 135; Nhóm dân tộc	2006-2020

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
11.27. Tỷ lệ xã chia theo hình thức tiết kiệm của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc	Vùng KT-XH; Vùng địa lý; Vùng sâu, vùng xa; Chương trình 135; Nhóm dân tộc; Hình thức tiết kiệm của dân cư	2006-2020
11.28. Tỷ lệ xã chia theo loại hình vay tiền của dân cư, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc	Vùng KT-XH; Vùng địa lý; Vùng sâu, vùng xa; Chương trình 135; Nhóm dân tộc; Loại hình vay tiền của dân cư	2006-2020
11.29. Khoảng cách trung bình từ xã tới các cơ sở cho dân cư trong xã vay tiền chia theo loại hình cơ sở, vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc	Vùng KT-XH; Vùng địa lý; Vùng sâu, vùng xa; Chương trình 135; Nhóm dân tộc; Cơ sở cho vay tiền	2006-2020
11.30. Tỷ lệ xã có các loại trường chia theo vùng, chương trình 135 và nhóm dân tộc	Vùng KT-XH; Vùng địa lý; Vùng sâu, vùng xa; Chương trình 135; Nhóm dân tộc; Loại trường	2004-2020
11.31. Tỷ lệ thôn/ấp có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn chia theo vùng và chương trình 135	Vùng KT-XH; Vùng địa lý; Vùng sâu, vùng xa; Chương trình 135; Nhóm dân tộc; Loại trường	2002-2020
11.32. Khoảng cách trung bình từ thôn/ấp không có các loại trường/điểm trường nằm trên địa bàn tới trường/điểm trường gần nhất mà đa số trẻ em của thôn/ấp đang học chia theo loại trường/điểm trường, vùng, chương trình 135	Vùng KT-XH; Vùng địa lý; Vùng sâu, vùng xa; Chương trình 135; Nhóm dân tộc; Loại trường	2002-2020
11.33. Cơ cấu loại phương tiện chủ yếu mà học sinh trong thôn/ấp không có trường/điểm trường tiểu học đi đến trường/điểm trường tiểu học gần nhất chia theo vùng và chương trình 135	Vùng KT-XH; Vùng địa lý; Vùng sâu, vùng xa; Chương trình 135; Loại phương tiện	2002-2020

Tên chỉ tiêu	Phân tổ	Độ dài thời gian
11.34. Tỷ lệ xã có học sinh cấp tiểu học bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng, chương trình 135	Vùng KT-XH; Vùng địa lý; Vùng sâu, vùng xa; Chương trình 135	2001-2020
11.35. Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học cơ sở bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135	Vùng KT-XH; Vùng địa lý; Vùng sâu, vùng xa; Chương trình 135	2001-2020
11.36. Tỷ lệ xã có học sinh cấp trung học phổ thông bỏ học hoặc không đi học chia theo nguyên nhân, vùng và chương trình 135	Vùng KT-XH; Vùng địa lý; Vùng sâu, vùng xa; Chương trình 135	2001-2020
11.37. Giáo dục mầm non của xã và thôn/ấp chia theo vùng, chương trình 135 và dân tộc chính	Vùng KT-XH; Vùng địa lý; Vùng sâu, vùng xa; Chương trình 135	2002-2020